PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

0300/09/2026 **29/09/2026**

I. THÔNG TIN MẪU

1.	Tên khách hàng:	TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN TNHH MTV
2.	Địa chỉ:	Số 1 Công trường quốc tế, P.Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
3.	Tên mẫu:	Mẫu nước-Thử nghiệm định kỳ của Nhà máy nước Tân Hiệp (Tần suất A).
4.	Tình trạng mẫu:	Mẫu thử đựng trong bình nhựa và bình thủy tinh
5.	Số lượng mẫu:	2
6.	Ngày nhận mẫu	23/09/2026
7.	Thời gian thử nghiệm:*	23/09/2026 đến 29/09/2026
8.	Loại mẫu:	Nước thô, Nước sạch
9.	Kết quả TN:	Xem trang sau.
10.	Ghi chú:	Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Diệp Thị Hoàng Hà

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC



Trần Kim Thạch

Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:

- Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2A1 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. HCM
- Email: qlcln@sawaco.com.vn
- ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

0300/09/2026 29/09/2026

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 08:2023/BTNMT	Kết quả
						SWC-26/1382
1	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	≤ 200	$1,7x10^1$
2	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	≤ 1.000	$4,7x10^2$
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B -2023	0,035	-	59
4	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	SMEWW 2340C -2023	1,41	-	55,00
5	Chloride (Cl^-)	mg/L	SMEWW 4500Cl- B-2023	1	≤ 250	19,87
6	pH	-	TCVN 6492:2011		6,5 - 8,5	6,9
7	Độ dẫn điện	µs/cm	Hach-method 8160		-	188,60
8	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	-	195
9	Sắt	mg/L	Hach-method 8008	0,013	≤ 0,5	1,23
10	Mangan	mg/L	Hach-method 8149	0,01	≤ 0,1	0,14
11	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	-	0,5
12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/L	Hach-method 8051	1,9	-	23
13	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	Hach-method 8006	0	≤ 25	61,50
14	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		-	0,24
15	COD (*)	mg/L	Hach-method 8000	6,08	≤ 10	< 15
16	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,05	0,003

Ghi chú:
- SWC-26/1382 Nước vào Nhà máy nước Tân Hiệp.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.

0300/09/2026 29/09/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả SWC-26/1383
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AAS:2023	0,0003	≤ 0,01	KPH
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	Hach-method 8006	0	-	0,00
3	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH
4	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH
5	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ (*)	mg/L	SMEWW 2340C -2023	4,1	≤ 300	49,00
6	Chloride (Cl^-) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl- B-2023	3	≤ 250	19,87
7	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B -2023	0,06	≤ 2	0,31
8	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,4
9	Độ dẫn điện	µs/cm	Hach-method 8160		-	154,80
10	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0
11	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH
12	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,6
13	Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	< 11
14	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28
15	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH
16	Fluoride (F^-)	mg/L	Hach-method 8029		≤ 1,5	0,4
17	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	1,00
18	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,004
19	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	KPH
20	Mùi	-	SMEWW 2150B -2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Ghi chú:
- SWC-26/1383 Nước ra Nhà máy nước Tân Hiệp.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.